

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-37

CH
NG
A
M.S.D
QUA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số: 290224.010/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		576.694.622.832	611.195.454.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	243.643.051.621	151.852.936.933
111	1. Tiền		116.000.122.181	147.852.936.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		127.642.929.440	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	114.048.510.834	91.132.549.657
121	1. Chứng khoán kinh doanh		92.111.183.987	83.777.095.217
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(89.680.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.937.326.847	7.445.134.440
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146.186.018.694	297.535.584.436
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	123.999.766.776	218.826.526.238
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	89.302.172	31.304.487.505
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.096.949.746	47.404.570.693
140	IV. Hàng tồn kho	8	46.919.481.751	49.099.056.400
141	1. Hàng tồn kho		46.919.481.751	49.099.056.400
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.897.559.932	21.575.327.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	150.295.077	71.400.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.747.264.855	21.503.927.482
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		314.172.725.080	385.228.781.765
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250.473.600	250.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	II. Tài sản cố định		61.007.645.210	77.415.702.780
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	58.711.796.600	75.170.702.780
222	- Nguyên giá		219.849.259.842	220.610.662.257
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.137.463.242)	(145.439.959.477)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.295.848.610	2.245.000.000
228	- Nguyên giá		4.656.545.000	4.597.495.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.360.696.390)	(2.352.495.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	60.678.949.372	63.409.871.032
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.786.447.395)	(36.055.525.735)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		288.264.860	1.658.309.276
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	288.264.860	1.658.309.276
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	187.375.989.861	236.257.830.138
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		186.248.989.861	183.640.008.652
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	53.547.821.486
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(960.000.000)	(930.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.571.402.177	6.236.594.939
261	I. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.571.402.177	6.236.594.939
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		890.867.347.912	996.424.236.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.187.822.712	220.502.766.406
310	I. Nợ ngắn hạn		156.096.662.712	220.502.766.406
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	124.265.484.204	151.537.129.126
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		152.134.871	428.460.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.082.925.617	11.774.936.344
314	4. Phải trả người lao động		5.858.378.950	5.885.150.825
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.500.000	17.500.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.733.211.587	43.927.389.808
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.987.027.483	6.932.199.634
330	II. Nợ dài hạn		91.160.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	91.160.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		734.679.525.200	775.921.470.267
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	734.679.525.200	775.921.470.267
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		238.160.460.000	238.160.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		238.160.460.000	238.160.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		93.092.391.566	71.886.672.133
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		251.695.874.966	241.790.957.276
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.203.303.947	208.313.378.669
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		38.324.821.716	38.324.822.338
421b	LNST chưa phân phối năm nay		95.878.482.231	169.988.556.331
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.944.766.729	6.187.274.197
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		890.867.347.912	996.424.236.673

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.017.527.242.605	1.724.364.161.804
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.017.527.242.605	1.724.364.161.804
11	4. Giá vốn hàng bán	20	841.327.445.086	1.483.128.539.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.199.797.519	241.235.622.048
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	51.612.056.804	134.124.329.523
22	7. Chi phí tài chính	22	4.841.611.633	6.167.858.931
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	2.359.573
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.608.981.209	(3.251.852.524)
25	9. Chi phí bán hàng	23	74.971.997.727	75.197.656.234
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23.675.886.492	23.122.553.355
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.931.339.680	267.620.030.527
31	12. Thu nhập khác	25	941.616.162	126.166.349
32	13. Chi phí khác		19.571.209	426.711.008
40	14. Lợi nhuận khác		922.044.953	(300.544.659)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.853.384.633	267.319.485.868
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	24.733.127.392	52.900.917.687
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>103.120.257.241</u>	<u>214.418.568.181</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		95.878.482.231	212.057.194.331
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.241.775.010	2.361.373.850
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.341	10.081

Nguyễn Thị Duyên Thắm

Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Đặng Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

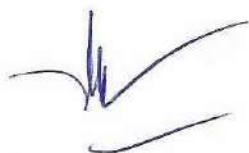
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		127.853.384.633	267.319.485.868
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.829.107.899	23.534.732.759
03	- Các khoản dự phòng		(59.680.000)	175.715.715
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		174.006.051	(745.673.719)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.935.210.690)	(117.843.972.281)
06	- Chi phí lãi vay		-	2.359.573
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.127.765.664	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.989.373.557	172.442.647.915
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		148.312.955.385	91.481.333.356
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.179.574.649	(48.336.279.094)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(71.323.784.586)	(80.228.215.850)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.453.435.197	(1.487.372.522)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(8.334.088.770)	(36.790.169.304)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(2.359.573)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.811.142.649)	(68.990.693.915)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.306.887.981)	(2.359.842.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.159.434.802	25.729.048.021
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.314.987.429)	(21.506.178.686)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		931.616.162	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.492.192.407)	(7.445.134.440)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(245.443.523.251)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76.220.607.274	212.773.355.482
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.428.100.515	8.032.711.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70.773.144.115	(53.588.769.300)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.517.150.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	15.005.244.955
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		-	(15.005.244.955)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(137.968.458.178)	(63.096.475.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(137.968.458.178)	(52.579.325.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

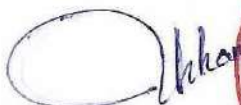
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		91.964.120.739	(80.439.046.279)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		151.852.936.933	231.546.309.493
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(174.006.051)	745.673.719
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>243.643.051.621</u>	<u>151.852.936.933</u>



Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 238.160.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 238.160.460.000 VND; tương đương 23.816.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 363 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, nhu cầu thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid dẫn đến nhu cầu dịch vụ vận tải tăng mạnh trong 06 tháng đầu năm và bắt đầu suy giảm dần trong 06 tháng cuối năm 2022 do sự suy thoái và lạm phát tăng cao trên toàn cầu dẫn đến nhu cầu giảm dần. Trong năm 2023, tình trạng trên vẫn tiếp tục diễn ra và chưa có sự cải thiện trở lại dẫn đến các chỉ tiêu trên kết quả kinh doanh năm nay của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, doanh thu đến từ hoạt động forwarding bao gồm dịch vụ Sea và dịch vụ Air giảm 61,90%; hoạt động dịch vụ Logistic giảm 23,47%.

Để mở rộng hoạt động kinh doanh và tận dụng các thế mạnh của mình, Công ty đã mở rộng lĩnh vực kinh doanh sang nhập khẩu và cung cấp hàng hóa thương mại bước đầu mang lại hiệu quả cho tình hình kinh doanh của Công ty nói chung.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam và ghi nhận vào doanh thu tài chính số tiền 24,76 tỷ VND (cùng kỳ năm trước đã ghi nhận là 113,04 tỷ VND)

Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc Lợi nhuận trước thuế của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay tụt giảm 52,17% so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh, cho thuê bất động sản

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp **Vốn chủ sở hữu** tại thời điểm cuối năm bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trữ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Bất động sản đầu tư khác | 05 - 10 năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	300.033.916	1.807.937.564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.700.088.265	146.044.999.369
Các khoản tương đương tiền	127.642.929.440	4.000.000.000
	<u>243.643.051.621</u>	<u>151.852.936.933</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 127.642.929.440 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0/năm đến 6,0 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀILÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 21.937.326.847 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	92.111.183.987	41.352.645.400	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu				
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	-	-	83.080.414.259	5.403.950.986
Công ty Cổ phần Tập đoàn MASAN	2.001.855.186	-	30.026.801.210	-
Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	15.003.605.958	-	5.341.928.836	5.403.950.986
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	8.886.066.900	-
Công ty Cổ phần Vinpearl	-	-	29.065.837.413	-
Công ty Cổ phần Masan High - Tech Materials	13.252.901.099	-	9.759.779.900	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP (*)	22.197.746.888	17.147.278.200	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	24.086.613.664	20.260.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	7.013.890.898	-	-	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (*)	3.783.348.682	3.945.367.200	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Hưng Yên	4.771.221.612	-	-	-
	92.111.183.987	41.352.645.400	83.777.095.217	6.010.951.944
				(89.680.000)

(*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023				01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	51,00%	6.096.222.356	Tp. Hải Phòng	51,00%	51,00%	6.164.073.077
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.375.727.848	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.375.727.848
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	1.082.200.974	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	913.279.179
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	49,00%	50,00%	175.694.838.683	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	173.186.928.548
				186.248.989.861				183.640.008.652

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023				01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) (*)	1.500.000.000	540.000.000	(960.000.000)	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)	570.000.000	(930.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) (*)	-	-	-	51.460.821.486	75.571.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000	-	-	467.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-	-	-
	2.087.000.000	540.000.000	(960.000.000)	53.547.821.486	76.141.500.000	(930.000.000)	(930.000.000)	(930.000.000)

Trong năm, Công ty có thực hiện giao dịch bán 2.490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) cho nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE, lãi từ bán khoản đầu tư này là 24,76 tỷ VND. (xem thêm thông tin tại thuyết minh số 21).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (*)	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (*)	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(*) Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	14.736.386.645	-	13.721.769.507	-
Phải thu khách hàng giao nhận	65.589.769.292	-	164.697.509.728	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	43.274.599.284	-	40.200.562.355	-
Đối tượng khác	399.011.555	-	206.684.648	-
	123.999.766.776	-	218.826.526.238	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	-	2.146.807.608	-
<i>Bên khác</i>	123.999.766.776	-	216.679.718.630	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	8.299.483.499	-	9.466.892.344	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	24.038.561.367	-	27.054.681.001	-
Đối tượng khác	91.661.721.910	-	180.158.145.285	-
	123.999.766.776	-	218.826.526.238	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Trả trước dịch vụ đường biển	-	-	287.793.942	-
Trả trước dịch vụ Logistics	9.552.172	-	14.129.360.442	-
Trả trước cho hoạt động khác	79.750.000	-	16.887.333.121	-
	<u>89.302.172</u>	<u>-</u>	<u>31.304.487.505</u>	<u>-</u>
b) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư				
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH TM & SX Tường Việt	-	-	11.887.333.121	-
Công ty TNHH Xe hơi Thể thao Uy tín	-	-	5.000.000.000	-
Đối tượng khác	89.302.172	-	14.417.154.384	-
	<u>89.302.172</u>	<u>-</u>	<u>31.304.487.505</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.225.795.509	-	19.068.493	-
Bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	8.180.239.239	-	32.444.592.791	-
Ký cược, ký quỹ	9.467.455.059	-	12.262.811.766	-
Phải thu khác	3.114.462.595	-	2.569.100.299	-
	<u>22.096.949.746</u>	<u>-</u>	<u>47.404.570.693</u>	<u>-</u>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đối tượng khác	17.096.949.746	-	44.404.570.693	-
	<u>22.096.949.746</u>	<u>-</u>	<u>47.404.570.693</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	94.327.627	-	188.271.550	-
Công cụ, dụng cụ	4.700.000	-	4.070.621	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.664.805.794	-	567.231.429	-
Hàng hoá	44.155.648.330	-	48.339.482.800	-
	46.919.481.751	-	49.099.056.400	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.949.475	343.228.227
- Phương tiện vận tải	100.949.475	343.228.227
Sửa chữa lớn tài sản cố định	187.315.385	1.315.081.049
- Sửa chữa tòa nhà SAFI Tower	187.315.385	1.315.081.049
	288.264.860	1.658.309.276

C.P.K.H.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	6.200.768.079	159.446.890.529	2.451.830.612	220.610.662.257
- Mua trong năm	-	-	1.344.694.727	153.521.454	1.498.216.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.259.618.596)	-	(2.259.618.596)
Số dư cuối năm	52.511.173.037	6.200.768.079	158.531.966.660	2.605.352.066	219.849.259.842
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.010.240.248	2.584.729.021	115.106.874.138	1.738.116.070	145.439.959.477
- Khấu hao trong năm	1.712.901.148	1.874.414.196	14.037.452.950	332.354.067	17.957.122.361
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.259.618.596)	-	(2.259.618.596)
Số dư cuối năm	27.723.141.396	4.459.143.217	126.884.708.492	2.070.470.137	161.137.463.242
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.500.932.789	3.616.039.058	44.340.016.391	713.714.542	75.170.702.780
Tại ngày cuối năm	24.788.031.641	1.741.624.862	31.647.258.168	534.881.929	58.711.796.600

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.529.494.737 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.245.000.000	2.352.495.000	4.597.495.000
- Mua trong năm	-	59.050.000	59.050.000
Số dư cuối năm	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.352.495.000	2.352.495.000
- Khấu hao trong năm	-	8.201.390	8.201.390
Số dư cuối năm	-	2.360.696.390	2.360.696.390
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.245.000.000	-	2.245.000.000
Tại ngày cuối năm	2.245.000.000	50.848.610	2.295.848.610

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.352.495.000 VND

(*) Tại ngày 31/12/2023, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với diện tích 150 m2 và giá trị là 1,845 tỷ VND;
- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m2 và giá trị là 400 triệu VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Số dư cuối năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	31.806.488.582	4.249.037.153	36.055.525.735
- Khấu hao trong năm	-	2.646.641.664	84.279.996	2.730.921.660
Số dư cuối năm	-	34.453.130.246	4.333.317.149	38.786.447.395
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	41.246.747.510	478.773.522	63.409.871.032
Tại ngày cuối năm	21.684.350.000	38.600.105.846	394.493.526	60.678.949.372

Trong đó:

- Trong năm doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.123.670.384 VND

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	150.295.077	59.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	12.000.000
	150.295.077	71.400.000
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.590.818.456	2.723.680.944
Công cụ dụng cụ xuất dùng	304.285.849	1.607.640.620
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.676.297.872	1.905.273.375
	4.571.402.177	6.236.594.939

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	68.853.756.771	68.853.756.771	87.614.379.303	87.614.379.303
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	6.066.176.913	6.066.176.913	10.947.641.861	10.947.641.861
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	45.011.318.506	45.011.318.506	51.744.193.221	51.744.193.221
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	361.228.168	361.228.168	292.178.844	292.178.844
Phải trả về mua hàng hóa	3.281.922.661	3.281.922.661	-	-
Phải trả dịch vụ khác	691.081.185	691.081.185	938.735.897	938.735.897
	124.265.484.204	124.265.484.204	151.537.129.126	151.537.129.126
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	-	538.440.000	538.440.000
	-	-	538.440.000	538.440.000
<i>Bên khác</i>	124.265.484.204	124.265.484.204	150.998.689.126	150.998.689.126
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	26.667.607.000	26.667.607.000	21.574.349.940	21.574.349.940
Văn phòng bán vé Hãng hàng không Japan Airlines Co., Ltd	11.745.947.350	11.745.947.350	11.961.815.154	11.961.815.154
Đối tượng khác	85.851.929.854	85.851.929.854	117.462.524.032	117.462.524.032
	124.265.484.204	124.265.484.204	151.537.129.126	151.537.129.126

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.281.399.279	-	2.621.462.535	4.013.886.019	-	888.975.795					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.882.890.195	-	24.733.127.392	20.811.142.649	-	10.804.874.938					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.610.646.870	-	9.044.774.793	11.266.346.779	-	389.074.884					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	273.415.793	273.415.793	-	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	27.925.765	27.925.765	-	-					
	-	11.774.936.344	-	36.700.706.278	36.392.717.005	-	12.082.925.617					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	56.427.274	262.238.937		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.263.035.253	41.885.747.841		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	216.794.530	184.766.230		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.196.954.530	1.594.636.800		
	3.733.211.587	43.927.389.808		
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.160.000	-		
	91.160.000	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thiệu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	157.530.690.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	-	54.564.335.341	203.271.078.186	-	-	191.336.991.829	-	3.825.900.347	-	620.111.723.695	80.629.770.000	
Tăng vốn trong năm trước	80.629.770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214.418.568.181	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	212.057.194.331	-	-	-	2.361.373.850	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	17.322.336.792	38.519.879.090	-	-	(152.186.122.420)	-	-	-	(96.343.906.338)	-	
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.068.638.000)	-	-	-	(42.068.638.000)	-	
Giảm do truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(826.047.071)	-	-	-	(826.047.071)	-	
Số dư cuối năm trước	238.160.460.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	-	71.886.672.133	241.790.957.276	-	-	208.313.378.669	-	6.187.274.197	-	775.921.470.267	-	-
Số dư đầu năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	-	71.886.672.133	241.790.957.276	-	-	208.313.378.669	-	6.187.274.197	-	775.921.470.267	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.878.482.231	-	-	-	103.120.257.241	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	21.205.719.433	9.904.917.690	-	-	(169.988.556.953)	-	-	-	(144.362.202.308)	-	
Số dư cuối năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	-	93.092.391.566	251.695.874.966	-	-	134.203.303.947	-	7.944.766.729	-	734.679.525.200	-	-

Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/NQ-ĐHCĐ/SAFI-2023 ngày 31/03/2023 Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi và của các Công ty con trong Tập đoàn, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ		Các công ty con phân phối cho		Cộng (3)=(1)+(2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2022
	(1)	(2)	Cổ đông không kiểm soát	Công ty mẹ		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	21.205.719.433	-	-	-	21.205.719.433	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.904.917.690	-	-	-	9.904.917.690	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.361.715.830	-	-	-	6.361.715.830	-
Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ, trong đó đã tạm ứng trước lần 1 trong năm 2022 là 20%)	174.584.842.000	20.173.392.097	5.484.282.478	-	194.758.234.097	42.068.638.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	19.573.079.908	-	-	-	19.573.079.908	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	4,20	10.000.000.000	8,64	20.567.080.000
Samarang Ucits	5,72	13.630.150.000	5,64	13.425.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	50,39	120.000.000.000	42,63	101.533.320.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,34	12.720.000.000	5,34	12.720.000.000
Lê Dung Nhi	2,77	6.600.000.000	5,74	13.671.000.000
Các cổ đông khác	24,32	57.910.190.000	24,75	58.943.790.000
Cổ phiếu quỹ	7,26	17.300.120.000	7,26	17.300.120.000
	100,00	238.160.460.000	100,00	238.160.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238.160.460.000	157.530.690.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	80.629.770.000
- Vốn góp cuối năm	238.160.460.000	238.160.460.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	184.766.230	178.017.730
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	132.516.204.000	133.215.843.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	132.516.204.000	91.147.205.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	42.068.638.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(132.484.175.700)	(63.096.475.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(132.484.175.700)	(21.212.603.230)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(41.883.871.770)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(70.112.620.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(70.112.620.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	216.794.530	184.766.230

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.816.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.816.046	23.816.046
- Cổ phiếu phổ thông	23.816.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.086.034	22.086.034
- Cổ phiếu phổ thông	22.086.034	22.086.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	93.092.391.566	71.886.672.133
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	251.695.874.966	241.790.957.276
	344.788.266.532	313.677.629.409

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m ²	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m ²	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đông, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m ²	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.873.685,32	3.140.889,10
- Đồng Euro (EUR)	-	422,76

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	21.771.020.391	-
Doanh thu hoạt động Logistic	660.073.728.340	862.544.343.796
Doanh thu hoạt động Fowarding	324.985.049.002	852.912.813.520
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	10.697.444.872	8.907.004.488
	1.017.527.242.605	1.724.364.161.804
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	961.500.000

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.359.236.398	-
Giá vốn hoạt động Logistic	535.786.310.404	736.545.871.344
Giá vốn hoạt động Fowarding	278.588.853.576	740.025.558.573
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	6.593.044.708	6.557.109.839
	841.327.445.086	1.483.128.539.756
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	5.153.558.467	12.103.643.758

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.122.810.086	2.146.136.489
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	24.759.785.788	113.044.044.717
Lãi từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu	9.318.448.627	2.940.845.239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.512.017.445	5.905.643.599
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.898.994.858	9.329.684.723
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	757.974.756
	51.612.056.804	134.124.329.523
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>2.277.686.927</u>	<u>2.255.171.868</u>

(*) Trong năm, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác với giá bán là 76.220.607.274 VND, giá phí là 51.460.821.486 VND.

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.359.573
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	-	4.361.150.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.722.168.715	1.603.831.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	174.006.051	12.301.037
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(59.680.000)	175.715.715
Chi phí tài chính khác	5.116.867	12.500.681
	4.841.611.633	6.167.858.931

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.242.125.594	57.195.249.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.011.493.530	2.661.434.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.727.525.905	12.296.626.337
Chi phí khác bằng tiền	2.990.852.698	3.044.346.475
	74.971.997.727	75.197.656.234

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.765.808.049	10.265.403.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.927.819.545	3.698.738.818
Thuế, phí, lệ phí	7.564.266	18.387.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.373.420.448	6.450.957.034
Chi phí khác bằng tiền	1.601.274.184	2.689.067.212
	23.675.886.492	23.122.553.355

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	931.616.162	-
Thu nhập từ bán tài sản	-	600.000
Thu nhập khác	10.000.000	125.566.349
	941.616.162	126.166.349

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	17.742.077.439	50.557.783.363
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	5.838.138.460	1.904.402.611
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	1.152.911.493	438.731.713
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.733.127.392	52.900.917.687

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	95.878.482.231	212.057.194.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	95.878.482.231	212.057.194.331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.086.034	21.034.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.341	10.081

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.342.658.458	1.971.361.902
Chi phí nhân công	75.505.419.020	73.284.621.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.696.245.411	23.534.732.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.620.019.861	1.475.456.954.585
Chi phí khác bằng tiền	5.549.324.522	6.759.717.527
	921.713.667.272	1.581.007.388.463

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	41.352.645.400	-	-	41.352.645.400
Đầu tư dài hạn	-	540.000.000	-	540.000.000
	41.352.645.400	540.000.000	-	41.892.645.400
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	6.010.951.944	-	-	6.010.951.944
Đầu tư dài hạn	-	76.141.500.000	-	76.141.500.000
	6.010.951.944	76.141.500.000	-	82.152.451.944

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	243.343.017.705	-	-	243.343.017.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.096.716.522	250.473.600	-	146.347.190.122
Các khoản cho vay	21.937.326.847	-	-	21.937.326.847
	411.377.061.074	250.473.600	-	411.627.534.674
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.044.999.369	-	-	150.044.999.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.231.096.931	250.473.600	-	266.481.570.531
Các khoản cho vay	7.445.134.440	-	-	7.445.134.440
	423.721.230.740	250.473.600	-	423.971.704.340

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	127.998.695.791	-	-	127.998.695.791
Chi phí phải trả	17.500.000	-	-	17.500.000
	128.016.195.791	-	-	128.016.195.791
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	195.464.518.934	91.160.000	-	195.555.678.934
Chi phí phải trả	17.500.000	-	-	17.500.000
	195.482.018.934	91.160.000	-	195.573.178.934

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.073.728.340	324.985.049.002	32.468.465.263	1.017.527.242.605
Chi phí bộ phận trực tiếp	535.786.310.404	278.588.853.576	26.952.281.106	841.327.445.086
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	124.287.417.936	46.396.195.426	5.516.184.157	176.199.797.519
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.314.987.429	1.314.987.429
Tài sản bộ phận trực tiếp	456.357.475.378	224.686.046.620	22.447.836.053	703.491.358.051
Tài sản không phân bổ				187.375.989.861
Tổng tài sản	456.357.475.378	224.686.046.620	22.447.836.053	890.867.347.912
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	93.105.704.695	48.411.486.125	4.683.604.409	146.200.795.229
Nợ phải trả không phân bổ				9.987.027.483
Tổng nợ phải trả	93.105.704.695	48.411.486.125	4.683.604.409	156.187.822.712

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	961.500.000
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	961.500.000
Mua hàng hóa dịch vụ	5.153.558.467	12.103.643.758
Công ty TNHH SITC Việt Nam	4.846.090.731	11.693.719.566
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	307.467.736	409.924.192
Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức được chia)	2.277.686.927	2.255.171.868
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.277.686.927	2.255.171.868

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT Giám đốc Logistic	1.015.410.000	1.086.254.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	1.041.410.000	1.142.500.000
Ông Đặng Trần Phúc	Thành viên HĐQT	802.000.000	793.000.000
Ông Nguyễn Trường Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	481.410.000	450.000.000
Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		Cổ phần	Cổ phần

Số lượng cổ phiếu nhận được trong năm của người quản lý chủ chốt

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT Giám đốc Logistic	-	449.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	-	1.086.708
Ông Đặng Trần Phúc	Thành viên HĐQT	-	85.200
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	-	154.500
Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng Ban kiểm soát	-	103.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

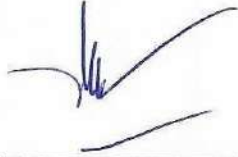
Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập



Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

